

Số ~~166~~/TB – BODK  
V/v: Công bố báo cáo tài chính năm 2019  
đã được kiểm toán


Phú Mỹ, ngày 17 tháng 03 năm 2020

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Bọc Ớng Dầu khí Việt Nam.
2. Mã chứng khoán: PVB.
3. Địa chỉ trụ sở chính: Đường 2B, khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.
4. Điện thoại: 02543.9244556 Fax: 02543. 924455.
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông **Lê Hồng Hải** – Giám đốc Công ty.
6. Địa chỉ: 65 Nguyễn Trọng Lợi, phường 4, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.
7. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Bọc Ớng Dầu khí Việt Nam được lập ngày 16/03/2020 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC;
8. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.pvcoating.vn](http://www.pvcoating.vn)

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:   
- Như trên.  
- HDQT (thay báo cáo);  
- BKS (để biết);  
- Lưu VT, TCHC.

Người thực hiện công bố thông tin



**GIÁM ĐỐC**

**Lê Hồng Hải**

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỌNG DẦU KHÍ VIỆT NAM**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**Deloitte  
STORED**

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Đường 02B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ  
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 24



**CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Đường 02B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ  
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Quyết Thắng	Chủ tịch
Ông Bùi Hữu Dương	Thành viên
Ông Đào Văn Hưng	Thành viên
Ông Lê Hồng Hải	Thành viên
Ông Vũ Tuấn Ngọc	Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Ông Trịnh Mạnh Cường	Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019)
Ông Nguyễn Văn Quang	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019)
Bà Tô Thị Huyền	Thành viên (bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2019)
Bà Phạm Thị Ánh Tuyết	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Lê Hồng Hải	Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Thành	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Huyền	Phó Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, *M*



**Lê Hồng Hải**  
Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

Số: /VN1A-HC-BC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 16 tháng 3 năm 2020, từ trang 4 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

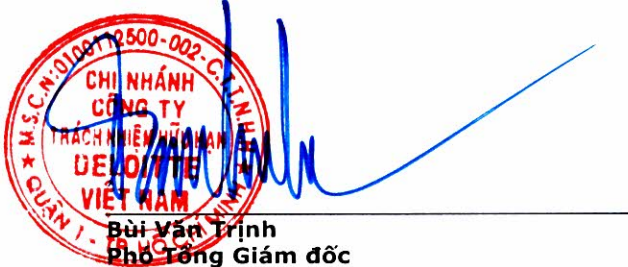
### ***Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ***

Như trình bày tại Thuyết minh số 34 Bản thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có khoản phải thu khách hàng với tổng giá trị là 44.273.615.688 đồng liên quan đến giá trị dịch vụ bọc ống còn phải thu của dự án Nam Côn Sơn 2 - giai đoạn 1 mà Công ty đã cung cấp từ năm 2015 đến nay vẫn chưa được chủ đầu tư thống nhất giá trị quyết toán sau cùng và cũng chưa có xác nhận công nợ do các bên vẫn còn đang tiếp tục thương thảo lại đơn giá của hợp đồng. Tại ngày lập báo cáo này, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về khả năng thu hồi của khoản phải thu nói trên cũng như các khoản công nợ phải trả cần phải ghi nhận bổ sung (nếu có) phát sinh từ việc thực hiện quyết toán giá trị dự án này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng có thể có của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Bùi Văn Trịnh**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1808-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH  
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



**Ứng Hồng Diễm An**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 4132-2017-001-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỌNG ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Đường 02B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I  
Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ  
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>788.338.605.417</b>	<b>392.775.892.990</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>44.794.045.595</b>	<b>35.613.474.516</b>
1. Tiền	111		24.794.045.595	10.613.474.516
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	25.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>65.000.000.000</b>	<b>148.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		65.000.000.000	148.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>406.739.729.829</b>	<b>62.031.831.219</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	405.778.525.585	59.666.613.378
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3.209.087.019	295.612.158
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.820.122.893	6.866.919.513
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(7.492.145.388)	(5.473.557.443)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		424.139.720	676.243.613
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>251.602.236.520</b>	<b>135.171.595.501</b>
1. Hàng tồn kho	141		270.970.586.688	153.998.783.426
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(19.368.350.168)	(18.827.187.925)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>20.202.593.473</b>	<b>11.958.991.754</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	20.202.593.473	283.851.476
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	472.402.729
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	-	11.202.737.549
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>67.989.818.369</b>	<b>74.512.987.679</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>481.025.473</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	481.025.473	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>62.744.902.876</b>	<b>73.633.718.145</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	62.405.437.807	73.102.996.490
- Nguyên giá	222		601.712.094.995	599.230.594.723
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(539.306.657.188)	(526.127.598.233)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	339.465.069	530.721.655
- Nguyên giá	228		1.596.397.400	1.596.397.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.256.932.331)	(1.065.675.745)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>343.500.000</b>	<b>-</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		343.500.000	-
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.420.390.020</b>	<b>879.269.534</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	546.719.986	879.269.534
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	3.873.670.034	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>856.328.423.786</b>	<b>467.288.880.669</b>



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Đường 02B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I  
 Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ  
 Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>411.228.904.453</b>	<b>40.199.601.881</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>393.800.226.791</b>	<b>31.403.888.043</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	70.037.427.981	13.871.158.910
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	121.903.178.522	231.985.101
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	7.735.821.407	214.358.135
4. Phải trả người lao động	314		9.554.077.503	10.613.322.876
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	2.331.744.832	3.912.524.502
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		72.578.282	72.078.288
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	2.085.931.562	2.487.471.358
8. Vay ngắn hạn	320	19	169.908.948.046	-
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	9.050.349.783	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.120.168.873	988.873
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>17.428.677.662</b>	<b>8.795.713.838</b>
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	17.428.677.662	8.795.713.838
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>445.099.519.333</b>	<b>427.089.278.788</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>445.099.519.333</b>	<b>427.089.278.788</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.999.980.000	215.999.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.999.980.000	215.999.980.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.850.000.000	9.850.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.881.930.064	16.881.930.064
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		202.367.609.269	184.357.368.724
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		165.005.370.124	161.264.674.900
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		37.362.239.145	23.092.693.824
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>856.328.423.786</b>	<b>467.288.880.669</b>

  
 Mai Thị Hương Quỳnh  
 Người lập biểu

  
 Nguyễn Văn Quang  
 Kế toán trưởng



  
 Lê Hồng Hải  
 Giám đốc  
 Ngày 16 tháng 3 năm 2020



**CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Đường 02B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I  
 Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ  
 Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

**MẪU SỐ B 02-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>382.615.410.166</b>	<b>202.561.339.439</b>
<b>2. Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ (10=01)</b>	<b>10</b>	<b>24</b>	<b>382.615.410.166</b>	<b>202.561.339.439</b>
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	25	300.888.810.200	153.902.954.344
<b>4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>81.726.599.966</b>	<b>48.658.385.095</b>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	8.966.729.129	5.877.103.215
6. Chi phí tài chính	22	28	1.662.095.794	380.618.361
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.567.781.667	39.713.699
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	31.515.504.938	22.792.175.443
<b>8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)</b>	<b>30</b>		<b>57.515.728.363</b>	<b>31.362.694.506</b>
9. Thu nhập khác	31		875.698.585	1.805.901.169
10. Chi phí khác	32		6.543.026.879	3.438.849.430
<b>11. Lỗ khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>	<b>30</b>	<b>(5.667.328.294)</b>	<b>(1.632.948.261)</b>
<b>12. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>51.848.400.069</b>	<b>29.729.746.245</b>
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	18.359.830.958	6.637.052.421
14. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	31	(3.873.670.034)	-
<b>15. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>37.362.239.145</b>	<b>23.092.693.824</b>
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.730	873



Mai Thị Hương Quỳnh  
 Người lập biểu



Nguyễn Văn Quang  
 Kế toán trưởng



Lê Hồng Hải  
 Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Đường 02B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I  
 Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ  
 Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

**MẪU SỐ B 03-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm này	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>51.848.400.069</b>	<b>29.729.746.245</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	13.576.767.541	15.173.356.960
- Các khoản dự phòng	03	20.243.063.795	4.260.650.542
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(15.303.218)	(48.558.456)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(8.684.513.191)	(5.775.382.598)
- Chi phí lãi vay	06	1.567.781.667	39.713.699
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>78.536.160.263</b>	<b>43.379.526.392</b>
- Thay đổi các khoản phải thu	09	(334.258.292.500)	19.221.051.967
- Thay đổi hàng tồn kho	10	(116.971.803.262)	20.020.512.401
- Thay đổi các khoản phải trả	11	162.872.225.971	(9.645.010.070)
- Thay đổi chi phí trả trước	12	(19.586.192.449)	(285.009.331)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.284.703.976)	(39.713.699)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.680.820.000)	(29.300.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(233.373.425.952)</b>	<b>72.622.057.660</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(2.687.952.272)	(2.796.500.000)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	433.545.454	65.040.000
3. Tiền chi đầu tư các khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	23	(200.000.000.000)	(118.000.000.000)
4. Tiền thu từ đầu tư các khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	24	283.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	6.976.348.808	2.953.096.989
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>87.721.978.390</b>	<b>(117.778.363.011)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	169.908.120.046	-
2. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(15.076.906.600)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>154.831.213.446</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+40+30)</b>	<b>50</b>	<b>9.180.593.884</b>	<b>(45.156.305.351)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>35.613.474.516</b>	<b>80.770.438.461</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(22.805)	(658.594)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>44.994.045.595</b>	<b>35.613.474.516</b>

Mai Thị Hương Quỳnh  
 Người lập biểu

Nguyễn Văn Quang  
 Kế toán trưởng

Lê Hồng Hải  
 Giám đốc  
 Ngày 16 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng và dưới 01 năm.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị quản lý	3 - 8
Tài sản khác	3

Tài sản cố định hữu hình là máy móc và thiết bị trực tiếp liên quan đến sản xuất sản phẩm của dự án bọc ống được tính khấu hao theo khối lượng sản phẩm hoàn thành trong năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, các tài sản cố định hữu hình được tính khấu hao theo khối lượng sản phẩm hoàn thành đã hết khấu hao.



### **Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị website của Công ty và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Website của Công ty và phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian lần lượt là tám năm và hai năm.

### **Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thiết bị văn phòng, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 18 đến 36 tháng.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **Phân phối quỹ và phân chia cổ tức**

Phân chia cổ tức cho các cổ đông Công ty được ghi nhận như là khoản công nợ trên báo cáo tài chính của Công ty trong năm với số cổ tức được thông qua bởi các cổ đông Công ty. Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

#### **4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>Số cuối năm</b> VND	<b>Số đầu năm</b> VND
Tiền mặt	152.523.752	43.172.557
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.641.521.843	10.570.301.959
Các khoản tương đương tiền (i)	<u>20.000.000.000</u>	<u>25.000.000.000</u>
	<b><u>44.794.045.595</u></b>	<b><u>35.613.474.516</u></b>

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn trong vòng 3 tháng tại các ngân hàng thương mại, được hưởng lãi suất 5,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 4,6%/năm đến 5,5%/năm).

#### **5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng từ 6,5%/năm đến 7,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 5,8%/năm đến 6,8%/năm).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp khoản tiền gửi này để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Công ty.

#### **6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>Số cuối năm</b> VND	<b>Số đầu năm</b> VND
Phải thu các công ty khác	5.653.544.764	3.916.844.273
Các bên có liên quan (Thuyết minh số 34)	<u>400.124.980.821</u>	<u>55.749.769.105</u>
	<b><u>405.778.525.585</u></b>	<b><u>59.666.613.378</u></b>

Chi tiết các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	Giá trị VND	Dự phòng nợ phải thu khó đòi VND	Giá trị VND	Dự phòng nợ phải thu khó đòi VND
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	5.842.366.173	(4.089.656.321)	5.842.366.173	(2.921.183.086)
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	4.860.698.667	(3.402.489.067)	4.860.698.667	(2.430.349.333)
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	-	406.750.077	(122.025.024)
	<b>10.703.064.840</b>	<b>(7.492.145.388)</b>	<b>11.109.814.917</b>	<b>(5.473.557.443)</b>

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thể chấp toàn bộ quyền đòi nợ hình thành từ Hợp đồng số 14/2019/NCS2GD2/ĐNB-PVCOATING ký ngày 18 tháng 9 năm 2019 về việc Bọc ống thuộc Dự án "Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2" với Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ban Quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ cho khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối năm</b> VND	<b>Số đầu năm</b> VND
Các khoản trả trước khác	1.241.171.619	295.612.158
Bên có liên quan (Thuyết minh số 34)	1.967.915.400	-
	<b>3.209.087.019</b>	<b>295.612.158</b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	<b>Số cuối năm</b> VND	<b>Số đầu năm</b> VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Cán bộ công nhân viên trong Công ty	693.935.411	211.454.955
Ký cược, ký quỹ	240.000.000	345.000.000
Lãi dự thu tiền gửi	1.708.164.383	3.575.396.720
Bên có liên quan (Thuyết minh số 34)	1.486.760.870	2.656.190.070
Phải thu khác	691.262.229	78.877.768
	<b>4.820.122.893</b>	<b>6.866.919.513</b>
<b>Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ	481.025.473	-
	<b>481.025.473</b>	-

**9. HÀNG TỒN KHO**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi đường	1.414.925.571	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	260.710.682.399	(19.368.350.168)	147.795.761.687	(18.827.187.925)
Công cụ, dụng cụ	518.664.819	-	6.096.101.385	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.326.313.899	-	106.920.354	-
	<b>270.970.586.688</b>	<b>(19.368.350.168)</b>	<b>153.998.783.426</b>	<b>(18.827.187.925)</b>

Trong năm, Công ty đã trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 541.162.243 đồng (năm 2018, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 3.737.701.287 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty sử dụng toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển với giá trị tối thiểu bằng 110% số dư cấp tín dụng tại mọi thời điểm để thể chấp cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị hàng tồn kho thể chấp tương ứng 110% số dư nợ vay là 53.291.266.875 đồng.



**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	3.681.518.657	8.848.798
- Chi phí bảo hiểm	-	221.752.678
- Chi phí cài tạo, lắp đặt dây chuyền	15.780.287.179	-
- Khác	25.000.000	-
- Chi phí thuê đất	715.787.637	53.250.000
	<b><u>20.202.593.473</u></b>	<b><u>283.851.476</u></b>
b) Dài hạn		
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	546.719.986	20.165.994
- Chi phí cài tạo, lắp đặt dây chuyền	-	465.416.667
- Chi phí thuê đất	-	393.686.873
	<b><u>546.719.986</u></b>	<b><u>879.269.534</u></b>

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	109.737.592.549	401.661.480.282	84.704.418.922	2.612.446.270	514.656.700	599.230.594.723
Mua sắm mới	-	791.075.000	999.142.727	584.008.727	313.725.818	2.687.952.272
Thanh lý	-	-	-	(206.452.000)	-	(206.452.000)
Số dư cuối năm	<u>109.737.592.549</u>	<u>402.452.555.282</u>	<u>85.703.561.649</u>	<u>2.990.002.997</u>	<u>828.382.518</u>	<u>601.712.094.995</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	66.311.929.439	391.843.699.674	65.260.110.327	2.223.835.427	488.023.366	526.127.598.233
Khấu hao trong năm	4.765.335.120	1.494.416.859	6.878.327.364	209.031.597	38.400.015	13.385.510.955
Thanh lý	-	-	-	(206.452.000)	-	(206.452.000)
Số dư cuối năm	<u>71.077.264.559</u>	<u>393.338.116.533</u>	<u>72.138.437.691</u>	<u>2.226.415.024</u>	<u>526.423.381</u>	<u>539.306.657.188</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư đầu năm	<u>43.425.663.110</u>	<u>9.817.780.608</u>	<u>19.444.308.595</u>	<u>388.610.843</u>	<u>26.633.334</u>	<u>73.102.996.490</u>
Số dư cuối năm	<u>38.660.327.990</u>	<u>9.114.438.749</u>	<u>13.565.123.958</u>	<u>763.587.973</u>	<u>301.959.137</u>	<u>62.405.437.807</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 426.158.308.290 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 392.849.046.313 đồng).

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND	Website Công ty VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm và cuối năm	346.750.000	1.249.647.400	1.596.397.400
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	300.208.345	765.467.400	1.065.675.745
Khấu hao trong năm	37.233.339	154.023.247	191.256.586
Số dư cuối năm	<u>337.441.684</u>	<u>919.490.647</u>	<u>1.256.932.331</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư đầu năm	<u>46.541.655</u>	<u>484.180.000</u>	<u>530.721.655</u>
Số dư cuối năm	<u>9.308.316</u>	<u>330.156.753</u>	<u>339.465.069</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 268.274.400 đồng.



**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	8.767.726.117	8.767.726.117	-	-
Công ty TNHH ĐTC Việt Nam	3.097.124.800	3.097.124.800	-	-
Công ty TNHH Kiến trúc và Xây dựng Bà Rịa	3.846.290.147	3.846.290.147	-	-
Công ty TNHH Minh Việt	4.250.083.592	4.250.083.592	68.893.440	68.893.440
Dimet Wasser (M) Sdn Bhd	2.940.516.400	2.940.516.400	2.957.693.800	2.957.693.800
Các đơn vị khác	26.729.152.077	26.729.152.077	10.656.345.170	10.656.345.170
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	20.406.534.848	20.406.534.848	188.226.500	188.226.500
	<b><u>70.037.427.981</u></b>	<b><u>70.037.427.981</u></b>	<b><u>13.871.158.910</u></b>	<b><u>13.871.158.910</u></b>

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Inca AB - International Carbide technology	304.528.327	231.985.101
Công ty TNHH Thiết bị Hệ thống LPG	274.560.000	-
Bên có liên quan (Thuyết minh số 34)	121.324.090.195	-
	<b><u>121.903.178.522</u></b>	<b><u>231.985.101</u></b>

**15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản dự phòng	3.873.670.034	-

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/ khấu trừ VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	24.459.434.984	24.214.218.653	245.216.331
Thuế thu nhập doanh nghiệp (11.202.737.549)	-	18.359.830.958	-	7.157.093.409
Thuế nhập khẩu	-	458.037.125	458.037.125	-
Thuế thu nhập cá nhân	19.748.350	2.297.668.001	1.983.904.684	333.511.667
Phí và các khoản lệ phí khác	194.609.785	5.415.436.758	5.610.046.543	-
	<b><u>(10.988.379.414)</u></b>	<b><u>50.990.407.826</u></b>	<b><u>32.266.207.005</u></b>	<b><u>7.735.821.407</u></b>
<b>Trong đó:</b>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	11.202.737.549			-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	214.358.135			7.735.821.407

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí cho dự án	1.943.667.141	2.051.936.937
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	1.755.587.565
Các khoản chi phí trích trước khác	105.000.000	105.000.000
Lãi vay phải trả	283.077.691	-
	<b><u>2.331.744.832</u></b>	<b><u>3.912.524.502</u></b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ tức phải trả	745.956.000	702.864.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	179.209.010	261.674.030
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.160.766.552	1.522.933.328
	<b><u>2.085.931.562</u></b>	<b><u>2.487.471.358</u></b>

**19. VAY NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	21.164.198.596	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii)	48.446.606.250	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (iii)	16.557.631.200	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (iv)	83.740.512.000	-
	<b><u>169.908.948.046</u></b>	<b><u>-</u></b>

- (i) Khoản tín dụng ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được cấp theo hợp đồng cấp tín dụng ngày 03 tháng 10 năm 2019 với hạn mức 25 tỷ đồng và có hiệu lực đến ngày 31 tháng 3 năm 2020. Khoản vay được thế chấp bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội với giá trị 25 tỷ đồng (Thuyết minh số 5) và Quyền tài sản từ Hợp đồng số 245-2019/PTSC-SVDN/HĐ ký ngày 14 tháng 10 năm 2019 về việc bọc ống, cung cấp và lắp đặt Anode với Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam với tổng giá trị là 115.339.697.250 đồng. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư khoản vay tại ngân hàng là 21.164.198.596 đồng với lãi suất 6,80%/năm.
- (ii) Khoản tín dụng ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam được cấp theo hợp đồng cấp tín dụng ngày 16 tháng 8 năm 2019 với hạn mức 50 tỷ đồng và có hiệu lực đến ngày 16 tháng 8 năm 2024. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển có giá trị tối thiểu bằng 110% số dư cấp tín dụng tại mọi thời điểm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng giá trị các giấy nhận nợ là 48.446.606.250 đồng với lãi suất 6,1%/năm và được đảm bảo bằng tổng giá trị hàng tồn kho là 53.291.266.875 đồng (Thuyết minh số 9).
- (iii) Khoản tín dụng ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam được cấp theo hợp đồng cấp tín dụng ngày 16 tháng 9 năm 2019 với hạn mức 200 tỷ đồng và không có tài sản đảm bảo. Hợp đồng có thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký nhưng tối đa không quá thời gian thực hiện Hợp đồng Bọc ống cho Dự án "Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2". Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư vay tại ngân hàng là 16.557.631.200 đồng với lãi suất 9,75%/năm.
- (iv) Khoản tín dụng ngắn hạn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được cấp theo hợp đồng cấp tín dụng ngày 28 tháng 10 năm 2019 với hạn mức 200 tỷ đồng và có hiệu lực đến ngày 28 tháng 10 năm 2020. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng này với giá trị 40 tỷ đồng (Thuyết minh số 5) và toàn bộ quyền đòi nợ hình thành từ Hợp đồng số 14/2019/NCS2GD2/ĐNB-PVCOATING ký ngày 18 tháng 9 năm 2019 về việc Bọc ống thuộc Dự án "Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2" với Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ban Quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ với tổng giá trị là 855.366.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng giá trị các giấy nhận nợ là 83.740.512.000 đồng với lãi suất từ 6,6%/năm đến 6,8%/năm.

**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	<b>Số cuối năm</b> VND	<b>Số đầu năm</b> VND
<b>Dự phòng bảo hành công trình</b>		
- Ngắn hạn	9.050.349.783	-
- Dài hạn	<u>17.428.677.662</u>	<u>8.795.713.838</u>

Dự phòng bảo hành công trình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là khoản trích trước chi phí bảo hành cho các dự án do Công ty thực hiện hoàn thành và đã quyết toán với chủ đầu tư dự án với thời hạn bảo hành từ 12 tháng đến 36 tháng. Tỷ lệ trích lập dự phòng là 5% giá trị của dự án thực hiện.

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b> VND	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b> VND	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b> VND	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b> VND	<b>Tổng cộng</b> VND
Số dư đầu năm	215.999.980.000	9.850.000.000	184.357.368.724	16.881.930.064	427.089.278.788
Lợi nhuận trong năm			37.362.239.145		37.362.239.145
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(4.100.000.000)	-	(4.100.000.000)
Trích thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	(132.000.000)	-	(132.000.000)
Chia cổ tức 2018	-	-	(15.119.998.600)	-	(15.119.998.600)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>215.999.980.000</u></b>	<b><u>9.850.000.000</u></b>	<b><u>202.367.609.269</u></b>	<b><u>16.881.930.064</u></b>	<b><u>445.099.519.333</u></b>

Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát từ lợi nhuận năm 2018 với số tiền lần lượt là 4.100.000.000 đồng và 132.000.000 đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 41/NQ-KVN ngày 5 tháng 4 năm 2019.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 41/NQ-KVN ngày 5 tháng 4 năm 2019, cổ tức 2018 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt là 15.119.998.600 đồng.

Số lượng cổ phiếu phát hành và cổ phiếu đang lưu hành như sau:

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	21.599.998	21.599.998
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	<u>21.599.998</u>	<u>21.599.998</u>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 215.999.980.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam						
- Công ty Cổ phần	114.340.000.000	52,9	114.340.000.000	52,9	114.340.000.000	52,9
Các cổ đông khác	<u>101.659.980.000</u>	<u>47,1</u>	<u>101.659.980.000</u>	<u>47,1</u>	<u>101.659.980.000</u>	<u>47,1</u>
	<b><u>215.999.980.000</u></b>	<b><u>100</u></b>	<b><u>215.999.980.000</u></b>	<b><u>100</u></b>	<b><u>215.999.980.000</u></b>	<b><u>100</u></b>



**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
1. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công		
- Ống thép (ống)	5.441	-
- Anote (bộ)	156	-
2. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	1.610,31	418.425
- Euro (EUR)	<u>428,11</u>	<u>9.759</u>

**23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Báo cáo tài chính này không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý bởi vì hoạt động của Công ty chủ yếu chỉ nằm trên lãnh thổ Việt Nam và các khu vực địa lý đó đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế.

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực bọc ống, lắp đặt dây chuyền, sơn ống và thương mại, dịch vụ. Các thông tin bộ phận về các lĩnh vực kinh doanh trong năm của Công ty như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	<u>Hoạt động bọc ống VND</u>	<u>Hoạt động dịch vụ, thương mại VND</u>	<u>Hoạt động sơn ống VND</u>	<u>Hoạt động khác VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
<b>Doanh thu và giá vốn hoạt động kinh doanh</b>					
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh ra bên ngoài	380.558.202.318	171.093.450	1.260.424.125	625.690.273	382.615.410.166
Giá vốn dịch vụ cung cấp	(299.009.544.315)	(57.436.707)	(1.244.747.494)	(577.081.684)	(300.888.810.200)
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>					
Lợi nhuận gộp kinh doanh bộ phận	81.548.658.003	113.656.743	15.676.631	1.202.771.957	81.726.599.966
Chi phí phân bổ	(31.515.504.938)	-	-	-	(31.515.504.938)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>50.033.153.065</b>	<b>177.941.963</b>	-	-	<b>50.211.095.028</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	8.966.729.129	-	-	-	8.966.729.129
Chi phí tài chính	(1.662.095.794)	-	-	-	(1.662.095.794)
Lỗ từ hoạt động khác	(5.667.328.294)	-	-	-	(5.667.328.294)
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>51.670.458.106</b>	<b>177.941.963</b>	-	-	<b>51.848.400.069</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	14.486.160.924	-	-	-	14.486.160.924
<b>Lợi nhuận sau thuế trong kỳ</b>	<b>37.184.297.182</b>	<b>177.941.963</b>	-	-	<b>37.362.239.145</b>
<b>Thông tin khác</b>					
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	-	34.326.081.000

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty như sau:

	<u>Hoạt động bọc ống VND</u>	<u>Hoạt động dịch vụ, thương mại VND</u>	<u>Hoạt động sơn ống VND</u>	<u>Hoạt động khác</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
<b>Tài sản</b>					
Tài sản bộ phận	541.489.333.289	188.202.795	1.386.466.538	688.259.300	543.752.261.922
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	312.576.161.864
<b>Tổng tài sản</b>					<b>856.328.423.786</b>
<b>Nợ phải trả</b>					
Nợ phải trả bộ phận	393.946.202.096	106.348.386	783.455.304	388.916.995	395.224.922.781
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	49.874.596.552
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>445.099.519.333</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<u>Hoạt động bọc ống VND</u>	<u>Hoạt động dịch vụ, thương mại VND</u>	<u>Hoạt động sơn ống VND</u>	<u>Hoạt động khác VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
<b>Doanh thu và giá vốn hoạt động kinh doanh</b>					
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh ra bên ngoài	184.341.132.574	1.071.307.777	17.148.899.088	-	202.561.339.439
Giá vốn dịch vụ cung cấp	(127.536.039.547)	(175.429.800)	(17.812.472.195)	(8.379.012.802)	(153.902.954.344)
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>					
Lợi nhuận gộp kinh doanh bộ phận	56.805.093.027	895.877.977	(663.573.107)	(8.379.012.802)	48.658.385.095
Chi phí phân bổ	(26.608.191.863)	(419.640.069)	(310.825.660)	4.546.482.148	(22.792.175.443)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	-	-	-	-	<b>25.866.209.652</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	5.877.103.215
Chi phí tài chính	-	-	-	(3.139.296.700)	(380.618.361)
(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động khác	1.506.348.439	-	-	-	(1.632.948.261)
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	-	-	-	-	<b>29.729.746.245</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	(6.637.052.421)
<b>Lợi nhuận sau thuế trong kỳ</b>	-	-	-	-	<b>23.092.693.824</b>
<b>Thông tin khác</b>					
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	-	22.849.719.322

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty như sau:

	<u>Hoạt động bọc ống VND</u>	<u>Hoạt động dịch vụ, thương mại VND</u>	<u>Hoạt động sơn ống VND</u>	<u>Hoạt động khác VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
<b>Tài sản</b>					
Tài sản bộ phận	175.510.883.779	7.013.819.888	931.337.473	3.107.404.084	186.563.445.224
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	280.725.435.445
<b>Tổng tài sản</b>					<b><u>467.288.880.669</u></b>
<b>Nợ phải trả</b>					
Nợ phải trả bộ phận	18.267.755.263	1.079.038.068	4.864.995.398	5.159.143.268	29.370.931.997
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	10.828.669.884
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b><u>40.199.601.881</u></b>

HỒ SƠ  
 NA  
 IT  
 KH  
 S1  
 HẢ  
 00

**24. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Năm nay</b> VND	<b>Năm trước</b> VND
Hoạt động bọc ống	380.558.202.318	183.653.585.478
Hoạt động thương mại, dịch vụ	171.093.450	17.286.044.740
Hoạt động lắp đặt dây chuyên, sơn ống	1.260.424.125	1.621.709.221
Hoạt động khác	625.690.273	-
	<b><u>382.615.410.166</u></b>	<b><u>202.561.339.439</u></b>

**25. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<b>Năm nay</b> VND	<b>Năm trước</b> VND
Hoạt động bọc ống	299.009.544.315	135.915.052.349
Hoạt động thương mại, dịch vụ	57.436.707	17.812.472.195
Hoạt động lắp đặt dây chuyên, sơn ống	1.244.747.494	175.429.800
Hoạt động khác	577.081.684	-
	<b><u>300.888.810.200</u></b>	<b><u>153.902.954.344</u></b>

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Năm nay</b> VND	<b>Năm trước</b> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	170.218.056.092	62.231.282.242
Chi phí nhân công	41.441.769.073	42.912.645.099
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.576.767.541	15.173.356.960
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.399.358.560	37.307.346.955
Chi phí khác	51.639.099.581	22.516.510.583
	<b><u>339.275.050.847</u></b>	<b><u>180.141.141.839</u></b>

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Năm nay</b> VND	<b>Năm trước</b> VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.684.549.591	5.775.382.598
Lãi chênh lệch tỷ giá	282.179.538	101.720.617
	<b><u>8.966.729.129</u></b>	<b><u>5.877.103.215</u></b>

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Năm nay</b> VND	<b>Năm trước</b> VND
Chi phí lãi vay	1.567.781.667	39.713.699
Lỗ chênh lệch tỷ giá	94.314.127	340.904.662
	<b><u>1.662.095.794</u></b>	<b><u>380.618.361</u></b>

**29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Năm nay</b> VND	<b>Năm trước</b> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	105.579.462	-
Chi phí nhân công	16.131.168.378	11.125.841.477
Chi phí khấu hao tài sản cố định	960.229.256	915.564.194
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.372.253.548	7.032.913.395
Chi phí khác	7.946.274.294	3.717.856.377
	<b><u>31.515.504.938</u></b>	<b><u>22.792.175.443</u></b>



**30. LỖ KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu từ thanh lý	433.545.454	-
Xử lý công nợ phải trả	4.327.348	-
Xử lý kết quả thừa thiếu sau kiểm kê	335.949.819	1.672.816.269
Các khoản khác	101.875.964	133.084.900
	<b>875.698.585</b>	<b>1.805.901.169</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Các khoản truy thu, phạt chậm nộp từ cơ quan thuế	5.653.599.487	2.601.711.268
Chênh lệch thiếu sau kiểm kê	676.243.613	166.467.830
Thanh lý	213.183.779	-
Các khoản khác		670.670.332
	<b>6.543.026.879</b>	<b>3.438.849.430</b>
<b>Lỗ khác</b>	<b>(5.667.328.294)</b>	<b>(1.632.948.261)</b>

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>51.848.400.069</b>	<b>29.729.746.245</b>
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	7.108.786.851	3.455.515.860
Trừ: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(2.249.400.000)	-
<b>Lợi nhuận tính thuế</b>	<b>56.707.786.920</b>	<b>33.185.262.105</b>
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.341.557.384	6.637.052.421
Điều chỉnh cho năm trước	7.018.273.574	-
<i>Điều chỉnh tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo kết luận thanh tra thuế (i)</i>	13.589.816.151	-
<i>Điều chỉnh giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo tờ khai quyết toán điều chỉnh (ii)</i>	(6.571.542.577)	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>18.359.830.958</b>	<b>6.637.052.421</b>

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế.

- (i) Điều chỉnh tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo kết luận thanh tra thuế thể hiện điều chỉnh phần thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo kết luận thanh tra thuế số 2559/KLTT-CT ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Cục thuế tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
- (ii) Điều chỉnh giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo tờ khai quyết toán điều chỉnh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Các khoản dự phòng	(3.873.670.034)	-
	<b>(3.873.670.034)</b>	<b>-</b>

**32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế	37.362.239.145	23.092.693.824
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(4.232.000.000)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>37.362.239.145</b>	<b>18.860.693.824</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông	21.599.998	21.599.998
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.730</b>	<b>873</b>



**33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	<u>3.821.249.998</u>	<u>3.777.150.002</u>
Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:		
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	2.397.150.000	2.546.275.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	9.588.600.000	9.725.100.000
Sau năm năm	<u>26.091.450.000</u>	<u>26.744.025.000</u>
	<b><u>38.077.200.000</u></b>	<b><u>39.015.400.000</u></b>

Khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê đất và thuê sân bãi tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với thời hạn thuê là 48 năm kể từ ngày 14 tháng 9 năm 2009 và 2 năm kể từ ngày 27 tháng 01 năm 2019.

**34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong năm**

**Mối quan hệ**

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần ("PV GAS")	Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Dịch vụ Khí	Chi nhánh của Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ban QLDA Khí Đông Nam Bộ	Chi nhánh của Công ty mẹ
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	Cùng Tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Đông Nam Bộ	Cùng Tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại & Lắp máy Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Hoá lỏng Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông tại Vũng Tàu	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Tập đoàn
Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Thiết bị Hệ thống LPG	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Đường ống Khí Nam Côn Sơn	Chi nhánh của Công ty mẹ
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	Cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Cung cấp dịch vụ</b>		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Dịch vụ Khí	325.654.258	90.998.838
Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	3.164.104.557
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.540.045.599	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ban Quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ	131.354.892.813	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn	86.640.400	239.032.250
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	-	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	4.815.743.107	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC	-	2.549.680.345
Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro	<u>1.441.094.130</u>	<u>255.896.296.107</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

	<b>Năm nay</b> VND	<b>Năm trước</b> VND
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC	5.963.380.000	-
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	-	521.991.253
Công ty Bảo hiểm PVI Đông Nam Bộ	-	648.608.246
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	-	155.559.091
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	9.199.288.200	-
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	-
Viện dầu khí Việt Nam	12.021.911.203	-
Liên doanh Việt Nga Vietsovetro	-	5.866.942
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	<u>516.818.187</u>	<u>523.530.717</u>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty được hưởng trong năm như sau:

	<b>Năm nay</b> VND	<b>Năm trước</b> VND
Lương và phụ cấp	<u>3.042.390.200</u>	<u>3.758.400.000</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<b>Số cuối năm</b> VND	<b>Số đầu năm</b> VND
<b>Phải thu</b>		
Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ban Quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ	388.183.989.831	44.273.615.688
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC	-	366.338.500
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	599.995.577	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Đường ống Khí Nam Côn Sơn	95.304.440	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	542.626.133	-
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại & Lắp máy Dầu Khí	4.860.698.667	4.860.698.667
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	5.842.366.173	5.842.366.173
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	406.750.077
	<u><b>400.124.980.821</b></u>	<u><b>55.749.769.105</b></u>
<b>Phải thu khác</b>		
Tổng Công ty Khí Việt Nam	<u>1.486.760.870</u>	<u>2.656.190.070</u>
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ban Quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ	<u>121.324.090.195</u>	-
	<b>Số cuối năm</b> VND	<b>Số đầu năm</b> VND
<b>Phải trả</b>		
Viện dầu khí Việt Nam	8.342.115.848	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	128.160.000	-
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	5.972.879.000	-
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	-	188.226.500
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC	5.963.380.000	-
	<u><b>20.406.534.848</b></u>	<u><b>188.226.500</b></u>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	<u>1.967.915.400</u>	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, bao gồm trong số dư phải thu từ Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần - Ban Quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ (“chủ đầu tư”) là khoản phải thu liên quan đến giá trị dịch vụ boc ống còn phải thu của dự án Nam Côn Sơn 2 – giai đoạn 1 mà Công ty đã cung cấp từ năm 2015 đến nay vẫn chưa được chủ đầu tư thống nhất giá trị quyết toán sau cùng với tổng số tiền là 44.273.615.688 đồng. Tại thời điểm lập báo cáo này, giá trị thi công công trình này vẫn chưa được thống nhất và phê duyệt quyết toán. Theo đó, Công ty sẽ tiến hành điều chỉnh giá trị của khoản phải thu này cũng như các khoản công nợ phải trả cần phải ghi nhận bổ sung (nếu có) phát sinh từ việc thực hiện quyết toán giá trị dự án này khi có kết quả kiểm tra, thống nhất và phê duyệt quyết toán.

**35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Tiền thu từ hoạt động đầu tư trong năm không bao gồm số tiền 1.708.164.383 đồng (năm 2018: 3.575.396.720 đồng) là giá trị phần lãi từ hoạt động đầu tư trong năm chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Lãi vay trong năm không bao gồm số tiền 283.077.691 đồng (năm 2018: 0 đồng) là phần lãi vay chưa trả. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Cổ tức trong năm không bao gồm số tiền 43.092.000 đồng (năm 2018: 0 đồng) là cổ tức chi trả bằng tiền mặt đã thông báo nhưng chưa trả. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

**Mai Thị Hương Quỳnh**  
Người lập biểu

**Nguyễn Văn Quang**  
Kế toán trưởng



**Lê Hồng Hải**  
Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

